UHY
Connect to possibility

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Thành viên độc lập của hãng UHY Quốc Tế

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THẾ ANH
Ký ngày: 27/8/2026 17:24:52

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	
Ông Ngô Văn Mạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban	
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Hữu Bằng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)

Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2026)
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100845551 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
P. TỪ LIÊM T.P HÀ NỘI

Nguyễn Hải Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 982/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**707.540.584.894**	**737.245.551.196**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**82.164.568.966**	**121.315.220.161**
Tiền	111		62.153.884.035	111.311.768.106
Các khoản tương đương tiền	112		20.010.684.931	10.003.452.055
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**123.390.360.848**	**121.198.028.331**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	123.390.360.848	121.198.028.331
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.040.720.186**	**236.094.817.473**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	232.400.138.295	255.506.297.362
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.019.937.153	31.076.304.167
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	78.368.651.421	47.687.499.619
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(95.748.006.683)	(98.175.283.675)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**240.104.899.026**	**242.850.243.010**
Hàng tồn kho	141		240.104.899.026	242.850.243.010
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**14.840.035.868**	**15.787.242.221**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	229.062.328	1.180.283.612
Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.400.744.078	12.837.045.964
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	210.229.462	1.769.912.645
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**913.667.558.532**	**940.911.076.026**
Tài sản cố định	**220**		**871.804.054.063**	**875.383.671.708**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	867.191.554.063	870.771.171.708
- Nguyên giá	*222*		*2.304.189.358.007*	*2.276.860.555.096*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.436.997.803.944)*	*(1.406.089.383.388)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	*228*		*4.692.500.000*	*4.692.500.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(80.000.000)*	*(80.000.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**9.659.233.455**	**32.625.926.115**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	9.659.233.455	32.625.926.115
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**5.342.886.611**	**5.342.886.611**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.861.384.403**	**27.558.591.592**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	26.697.170.595	27.394.377.784
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		164.213.808	164.213.808
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.621.208.143.426**	**1.678.156.627.222**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**754.943.028.806**	**828.118.950.422**
Nợ ngắn hạn	**310**		**437.291.408.449**	**476.515.848.087**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	46.034.880.452	61.819.609.192
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	58.909.177.052	70.277.095.030
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	34.234.000.000	53.062.700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	16.488.209.005	18.189.934.130
Phải trả người lao động	315		11.475.658.303	17.518.797.344
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	26.770.407.147	47.967.110.898
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	22	693.724.983	522.370.902
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	8.837.799.182	9.949.580.632
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	219.934.119.565	190.781.714.218
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.913.432.760	6.426.935.741
Nợ dài hạn	**330**		**317.651.620.357**	**351.603.102.335**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	317.651.620.357	351.506.220.357
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	96.881.978
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**24**	**866.265.114.620**	**850.037.676.800**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*342.340.000.000*	*342.340.000.000*
Thặng dư vốn	412		21.161.630.641	21.161.630.641
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.316.666.120	15.316.666.120
Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		83.854.972.079	68.590.675.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*59.875.527.493*	*38.627.176.205*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*23.979.444.586*	*29.963.499.021*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		161.025.262.565	160.062.121.598
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.621.208.143.426**	**1.678.156.627.222**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**203.179.455.151**	**165.954.146.232**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**203.179.455.151**	**165.954.146.232**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**123.878.733.312**	**88.936.321.730**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**79.300.721.839**	**77.017.824.502**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	3.671.902.016	3.330.329.730
Chi phí tài chính	23	29	22.288.973.014	23.598.014.363
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*22.186.845.250*	*23.577.134.164*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.302.494.620	26.832.222.905
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**43.381.156.221**	**29.917.916.964**
Thu nhập khác	31		-	1.634.671.283
Chi phí khác	32	30	1.442.743.613	442.512.256
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.442.743.613)**	**1.192.159.027**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41.938.412.608**	**31.110.075.991**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.670.680.767	4.678.803.859
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35.267.731.841**	**26.431.272.132**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.979.444.586	17.696.029.708
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.288.287.255	8.735.242.424
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**700**	**243**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**35**	**700**	**243**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**41.938.412.608**	**31.110.075.991**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.908.420.556	30.239.535.716
Các khoản dự phòng	03		(2.524.158.970)	12.056.851.992
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.719.017)	(73.565.067)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.243.167.450)	(4.322.166.861)
Chi phí đi vay	06		22.186.845.250	23.577.134.164
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***89.235.632.977***	***92.587.865.935***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.459.419.128)	11.216.274.970
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.745.343.984	(21.152.944.771)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(55.075.867.204)	28.937.192.495
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.648.428.473	(2.852.715.146)
Chi phí đi vay đã trả	14		(21.114.604.747)	(23.691.130.486)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.719.017.470)	(7.141.711.856)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.321.877.002)	(2.951.056.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.061.380.117)***	***74.951.775.141***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.286.651.150)	(2.924.191.475)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.308.567.407
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000)	(400.000.000)
Tiền thu cho lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.487.807	4.497.219.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.339.163.343)***	***2.481.595.343***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		80.816.992.975	67.481.328.751
Tiền trả nợ gốc vay	34		(85.519.187.628)	(96.582.345.816)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.043.298.600)	(44.407.568.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(31.745.493.253)***	***(73.508.585.765)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(39.146.036.713)**	**3.924.784.719**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**121.315.220.161**	**71.439.885.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.614.482)	73.565.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**82.164.568.966**	**75.438.235.509**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 12 là ngày 20 tháng 5 năm 2026 do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Toà nhà Sông Đà 9, Số 2 đường Nguyễn Hoàng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 342.340.000.000 đồng, tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu SD9.

LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và bán điện thương phẩm.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty đã trình bày, phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do vậy, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 232 người (tại ngày 31/12/2025 là 332 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiềnn.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm:

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế khác

Công ty và các Công ty con phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế theo giá bán lẻ điện thương phẩm: từ 0h ngày 10/05/2025 là 2.204,0655 đồng theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 và thuế suất là 5%. Công ty và các Công ty con phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm. Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	557.428.447	2.794.579.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.596.455.588	108.517.188.370
+ Tiền Việt Nam	61.582.466.656	108.504.385.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*54.593.523.843*	*72.871.194.494*
Các ngân hàng khác	*6.988.942.813*	*35.633.190.828*
+ Tiền ngoại tệ	13.988.932	12.803.048
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*13.988.932*	*12.803.048*
- Các khoản tương đương tiền	20.010.684.931	10.003.452.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (*)	*20.010.684.931*	10.003.452.055
Cộng	**82.164.568.966**	**121.315.220.161**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	123.390.360.848	123.390.360.848	-	121.198.028.331	121.198.028.331	-
Cộng	**123.390.360.848**	**123.390.360.848**	**-**	**121.198.028.331**	**121.198.028.331**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,65%/năm.

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	**31.412.940.000**	**5.342.886.611**	**(26.070.053.389)**	**31.412.940.000**	**5.342.886.611**	**(26.070.053.389)**
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	*18.628.000.000*	*-*	*(18.628.000.000)*	*18.628.000.000*	*-*	*(18.628.000.000)*
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1	*5.784.940.000*	*-*	*(5.784.940.000)*	*5.784.940.000*	*-*	*(5.784.940.000)*
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*-*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*	*-*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	*3.000.000.000*	*1.342.886.611*	*(1.657.113.389)*	*3.000.000.000*	*1.342.886.611*	*(1.657.113.389)*
Cộng	**31.412.940.000**	**5.342.886.611**	**(26.070.053.389)**	**31.412.940.000**	**5.342.886.611**	**(26.070.053.389)**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	3,86%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	511.110	5,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	26.070.053.389	26.070.053.389
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối	**26.070.053.389**	**26.070.053.389**

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**232.400.138.295**	(71.609.793.004)	**255.506.297.362**	**(74.037.069.996)**
Phải thu các bên liên quan	***96.489.353.670***	-	***102.489.353.670***	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	94.937.372.515	-	100.937.372.515	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	*6.733.599.933*	-	*6.733.599.933*	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	*14.112.510.680*	-	*20.112.510.680*	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	*73.794.678.353*	-	*73.794.678.353*	-
+ Ban điều hành dự án hạ tầng và công nghiệp	*296.583.549*	-	*296.583.549*	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	141.241.020	-	141.241.020	-
Phải thu các khách hàng khác	***135.910.784.625***	***(71.609.793.004)***	***153.016.943.692***	***(74.037.069.996)***
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	49.027.407.966	(49.027.407.966)	49.027.407.966	(49.027.407.966)
- Ban quản lý dự án Phường Vạn Xuân	5.961.254.543	-	18.306.242.400	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	36.258.643.292	-	36.111.072.058	-
- Các khách hàng khác	44.663.478.824	(22.582.385.038)	49.572.221.268	(25.009.662.030)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**232.400.138.295**	**(71.609.793.004)**	**255.506.297.362**	**(74.037.069.996)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**32.019.937.153**	**(3.591.336.780)**	**31.076.304.167**	**(3.591.336.780)**
Trả trước cho người bán khác	***32.019.937.153***	***(3.591.336.780)***	***31.076.304.167***	***(3.591.336.780)***
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	5.966.598.292	-	6.360.426.512	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	4.374.478.337	-	4.292.478.337	-
- Công ty TNHH Nitta - Sông Đáy	10.322.778.600	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	11.356.081.924	(3.591.336.780)	20.423.399.318	(3.591.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**32.019.937.153**	**(3.591.336.780)**	**31.076.304.167**	**(3.591.336.780)**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**78.368.651.421**	**(20.546.876.899)**	**47.687.499.619**	**(20.546.876.899)**
- Phải thu các cá nhân và tổ chức khác	**78.368.651.421**	**(20.546.876.899)**	**44.452.698.904**	**(20.546.876.899)**
+ Các khoản ký quỹ, ký cược	3.264.800.715	-	3.234.800.715	-
+ Tạm ứng	48.789.707.023	(13.489.853.284)	33.434.024.148	(13.489.853.284)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà - Tiền thuê văn phòng	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.938.474.080	(3.681.354.012)	7.643.005.153	(3.681.354.012)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**78.368.651.421**	**(20.546.876.899)**	**47.687.499.619**	**(20.546.876.899)**

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	**71.609.793.004**	-	**(71.609.793.004)**	**74.037.069.996**	-	**(74.037.069.996)**
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	49.027.407.966	-	(49.027.407.966)	49.027.407.966	-	(49.027.407.966)
+ Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dầu khí Sông Đà	4.732.340.580	-	(4.732.340.580)	4.732.340.580	-	(4.732.340.580)
+ Phải thu khách hàng khác	8.584.360.600	-	(8.584.360.600)	11.011.637.592	-	(11.011.637.592)
- Trả trước cho nhà cung cấp	**3.591.336.780**	-	**(3.591.336.780)**	**3.591.336.780**	-	**(3.591.336.780)**
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)
+ Các khoản ứng trước khác	1.650.457.520	-	(1.650.457.520)	1.650.457.520		(1.650.457.520)
- Các khoản phải thu khác	**20.546.876.899**	-	**(20.546.876.899)**	**20.546.876.899**	-	**(20.546.876.899)**
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)
+ Các khoản phải thu khác	17.171.207.296	-	(17.171.207.296)	17.171.207.296	-	(17.171.207.296)
Cộng	**95.748.006.683**	-	**(95.748.006.683)**	**98.175.283.675**	-	**(98.175.283.675)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	**22.254.454.924**	-	**21.278.689.889**	-
Công cụ, dụng cụ	**80.612.110**	-	**67.516.306**	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**205.528.739.103**	-	**209.262.943.926**	-
+ Công trình thủy điện Xekaman 1	*88.801.715.416*	-	*88.801.715.416*	-
+ Công trình thủy điện Tân Thượng	*32.839.051.166*	-	*39.050.704.448*	-
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	*39.050.704.448*	-	*32.839.051.166*	-
+ Công trình khác	*44.837.268.073*	-	*48.571.472.896*	-
Hàng hóa	**12.241.092.889**	-	**12.241.092.889**	-
Cộng	**240.104.899.026**	-	**242.850.243.010**	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**9.659.233.455**	**32.625.926.115**
- Đào và giảm tải gia cố hạ lưu bờ phải Nhà máy thủy điện Pake	-	24.486.659.184
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	2.039.899.594	1.262.656.060
- Chi phí khắc phục sau bão	5.368.516.170	5.293.057.069
- Công trình điện mặt trời hồ thủy điện Pake	1.250.000.000	1.250.000.000
- Các công trình khác	1.000.817.691	333.553.802
Cộng	**9.659.233.455**	**32.625.926.115**

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	229.062.328	1.180.283.612
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.973.124	54.243.938
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	213.089.204	1.126.039.674
b) Dài hạn	**26.697.170.595**	**27.394.377.784**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.080.184.028	8.597.387.140
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.616.986.567	18.796.990.644
Cộng	**26.926.232.923**	**28.574.661.396**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
Số cuối kỳ	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**-**	**(80.000.000)**	**(80.000.000)**
Số cuối kỳ	**-**	**(80.000.000)**	**(80.000.000)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**4.612.500.000**	**-**	**4.612.500.000**
Số cuối kỳ	**4.612.500.000**	**-**	**4.612.500.000**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 80.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 80.000.000 VND).

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị Quyền sử dụng đất có nguyên giá 4.612.500.000 VND, có thời gian sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**1.257.202.343.217**	**798.799.179.862**	**217.622.373.904**	**2.336.787.247**	**899.870.866**	**2.276.860.555.096**
- Mua trong kỳ	-	1.895.370.000	890.773.727	-	-	2.786.143.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.542.659.184	-	-	-	-	24.542.659.184
Số cuối kỳ	**1.281.745.002.401**	**800.694.549.862**	**218.513.147.631**	**2.336.787.247**	**899.870.866**	**2.304.189.358.007**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**(579.185.553.039)**	**(613.937.191.010)**	**(210.012.739.196)**	**(2.246.106.098)**	**(707.794.045)**	**(1.406.089.383.388)**
- Khấu hao trong kỳ	(21.758.001.590)	(7.205.548.957)	(1.870.460.736)	(24.302.271)	-	(30.858.313.554)
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(50.107.002)	(50.107.002)
Số cuối kỳ	**(600.943.554.629)**	**(621.142.739.967)**	**(211.883.199.932)**	**(2.270.408.369)**	**(757.901.047)**	**(1.436.997.803.944)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**678.016.790.178**	**184.861.988.852**	**7.609.634.708**	**90.681.149**	**192.076.821**	**870.771.171.708**
Số cuối kỳ	**680.801.447.772**	**179.551.809.895**	**6.629.947.699**	**66.378.878**	**141.969.819**	**867.191.554.063**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 671.408.223.070 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 688.829.277.592 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 776.501.130.041 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 773.527.001.495 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Tuyến đầu mối Nhà máy thủy điện Pake	25/11/2020	256.858.436.118	53.034.676.307	203.823.759.811
2	Nhà cửa vật kiến trúc Nậm Ngần	2009	228.930.321.165	146.371.094.995	82.559.226.170
3	Tài sản cố định còn lại		1.818.400.600.724	1.237.592.032.642	580.808.568.082
Tổng cộng			**2.304.189.358.007**	**1.436.997.803.944**	**867.191.554.063**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**46.034.880.452**	**61.819.609.192**
Phải trả các bên liên quan	***3.482.823.279***	***3.257.970.195***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387
- Công ty Cổ phần Sông Đà 11	13.291.668	13.291.668
- Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	130.470.486	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.539.069.465	2.344.686.867
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	199.962.671	299.962.671
Phải trả các nhà cung cấp khác	***42.552.057.173***	***58.561.638.997***
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Khánh An	2.305.560.124	2.305.560.124
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	1.731.700.902	8.949.037.108
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	5.367.521.806	5.367.521.806
- Các đối tượng khác	33.147.274.341	41.939.519.959
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**46.034.880.452**	**61.819.609.192**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**58.909.177.052**	**70.277.095.030**
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP Hà Nội	4.382.036.396	7.474.015.132
- Các khách hàng khác	-	8.275.939.242
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**58.909.177.052**	**70.277.095.030**

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ tức phải trả Cổ đông	34.234.000.000	53.062.700.000
Cộng	**34.234.000.000**	**53.062.700.000**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn	**18.189.934.130**	**29.245.328.436**	**30.947.053.561**	**16.488.209.005**
- Thuế giá trị gia tăng	2.138.342.938	9.657.608.634	9.295.190.851	2.500.760.721
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.503.124.905	6.670.680.767	9.719.017.470	8.454.788.202
- Thuế thu nhập cá nhân	913.828.227	1.385.161.138	1.327.018.701	971.970.664
- Thuế tài nguyên	2.237.935.532	8.743.837.386	9.058.009.558	1.923.763.360
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.578.356	1.299.661.810	59.438.280	2.063.801.886
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	573.124.172	1.488.378.701	1.488.378.701	573.124.172
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**18.189.934.130**	**29.245.328.436**	**30.947.053.561**	**16.488.209.005**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải thu				
a) Ngắn hạn	**1.769.912.645**	**2.045.462.762**	**485.779.579**	**210.229.462**
- Thuế giá trị gia tăng	259.350.884	259.350.884	-	-
- Thuế tài nguyên	1.510.561.761	1.786.111.878	485.779.579	210.229.462
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.769.912.645**	**2.045.462.762**	**485.779.579**	**210.229.462**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**219.934.119.565**	114.671.592.975	**85.519.187.628**	**190.781.714.218**
Vay ngắn hạn	***112.229.389.483***	***80.816.992.975***	***51.664.533.353***	***83.076.929.861***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	109.014.881.962	80.816.992.975	51.664.533.353	79.862.422.340
Vay ngắn hạn các cá nhân	***3.214.507.521***	-	-	***3.214.507.521***
Vay dài hạn đến hạn trả	***107.704.730.082***	***33.854.600.000***	***33.854.654.275***	***107.704.784.357***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	67.709.200.000	33.854.600.000	33.854.600.000	67.709.200.000
- Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	39.995.530.082	-	54.275	39.995.584.357
b) Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	**317.651.620.357**	-	**33.854.600.000**	**351.506.220.357**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	317.651.620.357	-	33.854.600.000	351.506.220.357
Cộng	**537.585.739.922**	**114.671.592.975**	**119.373.787.628**	**542.287.934.575**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/209/HĐTD ngày 10/02/2026, cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng
- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/01/2027.
- Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh ký quỹ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTDDH ngày 28/12/2023, cụ thể như sau:

- Hạn mức vay: 519.705 triệu đồng
- Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake.
- Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ.
- Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (nay là Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019, cụ thể như sau:

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh.
- Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**26.770.407.147**	**47.967.110.898**
- Chi phí lãi vay phải trả	1.739.850.141	667.609.638
- Chi phí công trình	6.099.334.555	45.583.485.013
- Chi phí dự án Nhà máy CTCK Sông Đà giai đoạn 2	1.496.016.247	1.496.016.247
- Chi phí Thủy điện	17.325.206.204	-
- Chi phí phải trả khác	110.000.000	220.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**26.770.407.147**	**47.967.110.898**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**693.724.983**	**522.370.902**
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	693.724.983	522.370.902
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**693.724.983**	**522.370.902**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**8.837.799.182**	**9.949.580.632**
- Kinh phí công đoàn	422.333.485	553.337.450
- BHXH, BHYT, BHTN	514.420.736	899.879.595
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	2.090.294.280	3.477.651.876
- Cổ tức các năm trước (CTCP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	291.233.925	319.977.925
- Các quỹ tự nguyện	372.760.906	353.375.601
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.082.555.100	4.281.157.435
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**8.837.799.182**	**9.949.580.632**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.300.000.000**	**242.566.583.215**	**16.666.120**	**63.149.764.616**	**163.181.469.850**	**847.716.114.442**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29.963.499.021	19.429.223.031	49.392.722.052
- Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	16.666.120	-	(16.666.120)	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(24.522.588.411)	(22.548.571.283)	(47.071.159.694)
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	*(7.405.588.411)*	*(1.968.771.283)*	(9.374.359.694)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	*(17.117.000.000)*	*(20.579.800.000)*	(37.696.800.000)
31/12/2025	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.316.666.120**	**242.566.583.215**	**-**	**68.590.675.226**	**160.062.121.598**	**850.037.676.800**
Số đầu năm	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.316.666.120**	**242.566.583.215**	**-**	**68.590.675.226**	**160.062.121.598**	**850.037.676.800**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	23.979.444.586	11.288.287.255	35.267.731.841
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(8.715.147.733)	(10.325.146.288)	(19.040.294.021)
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	*(8.715.147.733)*	*(2.093.226.288)*	(10.808.374.021)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	*(8.231.920.000)*	(8.231.920.000)
Số cuối kỳ	**342.340.000.000**	**21.161.630.641**	**15.316.666.120**	**242.566.583.215**	**-**	**83.854.972.079**	**161.025.262.565**	**866.265.114.620**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2026.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**8.231.920.000**	**17.117.000.000**

24.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*34.234.000*	*34.234.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	477,61	488,61
Yên (JYP)	9.531,00	-

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán điện	147.034.746.754	132.821.661.625
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.669.215.942	5.230.328.093
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	51.475.492.455	27.902.156.514
Cộng	**203.179.455.151**	**165.954.146.232**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán điện	59.222.816.122	54.873.227.153
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	3.992.213.249	5.168.407.572
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	60.663.703.941	28.894.687.005
Cộng	**123.878.733.312**	**88.936.321.730**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.411.206.697	3.256.764.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	229.976.302	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	30.719.017	73.565.067
Cộng	**3.671.902.016**	**3.330.329.730**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	22.186.845.250	23.577.134.164
- Chi phí tài chính khác	102.127.764	20.880.199
Cộng	**22.288.973.014**	**23.598.014.363**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	407.945.762	136.008.106
- Các khoản chi phí khác	1.034.797.851	306.504.150
Cộng	**1.442.743.613**	**442.512.256**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	11.220.742.608	9.159.175.063
- Chi phí vật liệu quản lý	957.435.786	580.208.312
- Chi phí đồ dùng văn phòng	261.614.744	159.353.085
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	625.331.810	418.581.824
- Thuế, phí và lệ phí	873.409.183	854.157.586
- Chi phí dự phòng	(2.427.276.992)	12.056.851.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.675.324.139	677.896.781
- Chi phí bằng tiền khác	4.115.913.342	2.925.998.262
Cộng	**17.302.494.620**	**26.832.222.905**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	22.545.345.557	23.788.034.266
- Chi phí nhân công	20.473.784.289	28.325.483.310
- Khấu hao tài sản cố định	30.283.088.746	30.239.535.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.212.197.160	25.783.217.516
- Chi phí bằng tiền khác	17.630.112.737	16.825.190.230
Cộng	**120.144.528.489**	**124.961.461.038**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	805.993.846	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	5.864.686.921	4.678.803.859
Cộng	6.670.680.767	4.678.803.859

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.979.444.586	17.696.029.708
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	9.374.359.694
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**700**	**243**

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do tăng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số số 01/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 517 VND xuống 243 VND.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách do chưa có thông tin.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất điện VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	147.034.746.754	51.475.492.455	4.669.215.942	203.179.455.151
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***147.034.746.754***	***51.475.492.455***	***4.669.215.942***	***203.179.455.151***
Giá vốn	(59.222.816.122)	(60.663.703.941)	(3.992.213.249)	(123.878.733.312)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	87.811.930.632	(9.188.211.486)	677.002.693	79.300.721.839
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(17.302.494.620)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				61.998.227.219
Doanh thu hoạt động tài chính				3.671.902.016
Chi phí tài chính				(22.288.973.014)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(1.442.743.613)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(6.670.680.767)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***35.267.731.841***
Tài sản không phân bổ				***1.621.208.143.426***
Nợ phải trả không phân bổ				***754.943.028.806***

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất điện	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	132.821.661.625	27.902.156.514	5.230.328.093	165.954.146.232
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***132.821.661.625***	***27.902.156.514***	***5.230.328.093***	***165.954.146.232***
Giá vốn	(54.873.227.153)	(28.894.687.005)	(5.168.407.572)	(88.936.321.730)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	77.948.434.472	(992.530.491)	61.920.521	77.017.824.502
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.832.222.905)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				50.185.601.597
Doanh thu hoạt động tài chính				3.330.329.730
Chi phí tài chính				(23.598.014.363)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				1.634.671.283
Chi phí khác				(442.512.256)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.678.803.859)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***26.431.272.132***
Tài sản không phân bổ				***1.702.239.663.470***
Nợ phải trả không phân bổ				***864.873.536.590***

37. THÔNG TIN KHÁC

37.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

		Tiền lương	Thu nhập tại công ty con	Cộng
Kỳ này				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	312.188.311	-	312.188.311
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	284.325.758	-	284.325.758
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	7.000.000	-	7.000.000
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	7.000.000	-	7.000.000
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	7.000.000	-	7.000.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	136.202.957	-	136.202.957
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	218.188.528	-	218.188.528
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	218.188.528	-	218.188.528
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	7.000.000	-	7.000.000
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	101.145.067	-	101.145.067
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	113.692.689	-	113.692.689
Cộng		**1.411.931.838**	**-**	**1.411.931.838**
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	282.057.636	133.000.000	415.057.636
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	270.586.772	-	270.586.772
Ông Phạm Văn Quản	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	226.698.143	-	226.698.143
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	211.949.227	-	211.949.227
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	210.647.227	-	210.647.227
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	10.500.000	-	10.500.000
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	129.795.811	-	129.795.811
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	102.976.772	-	102.976.772
Cộng		**1.476.711.588**	**133.000.000**	**1.609.711.588**

37.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	70.821.423	71.582.568
Giá trị xây lắp hoàn thành, mua hàng hoá dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	759.263.889	-

37.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

37.3 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
a/ Bảng Cân đối kế toán			**a/ Báo cáo tình hình tài chính**			
Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	10.003.452.055	(3.452.055)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	119.160.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	121.198.028.331	(2.038.028.331)
Phải thu ngắn hạn khác	136	49.728.980.005	Phải thu ngắn hạn khác	135	47.687.499.619	2.041.480.386
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	53.062.700.000	(53.062.700.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	63.012.280.632	Phải trả ngắn hạn khác	320	9.949.580.632	53.062.700.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.300.000.000	Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.316.666.120	(16.666.120)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	16.666.120				16.666.120
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			**b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025**			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(4.565.332.070)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.322.166.861)	(243.165.209)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.740.384.620	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.497.219.411	243.165.209

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Thị Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn